TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 269/2025/DS-ST
Ngày 19-9-2025
V/v tranh chấp xác định phần quyền sử dụng đất để thi hành án và tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Thành Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Huỳnh Hưỡng

Ông Nguyễn Công Trường

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Cẩm Hường – Thư ký viên, Toà án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Huỳnh Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 212/2024/TLST-DS ngày 18 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp xác định phần quyền sử dụng đất để thi hành án, tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2025/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1971, địa chỉ cư trú: Ấp 4, xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Nay là ấp 4, xã Khánh Bình, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Dương Việt K, sinh năm 1985 (Có mặt), địa chỉ cư trú: Khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Nay là Khóm 7, xã Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn*: Ông Đinh Văn N, sinh năm 1954 (Vắng mặt), địa chỉ cư trú: Ấp 4, xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Nay là ấp 4, xã Khánh Bình, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Đinh Văn N, sinh năm 1954 (Vắng mặt).

2. Chị Đinh Tuyết H, sinh năm 1977 (Vắng mặt).

3. Anh Đinh Văn Đ, sinh năm 1978 (Vắng mặt).

4. Anh Đinh ALy K1, sinh năm 1982 (Vắng mặt).

5. Chị Đinh Tuyết M, sinh năm 1985 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp 4, xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Nay là ấp 4, xã Khánh Bình, tỉnh Cà Mau.

5. Bà Trần Thị L, sinh năm 1953 (đề nghị Toà án xét xử vắng mặt), địa chỉ cư trú: Ấp 6, xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Nay là ấp 6, xã Khánh Bình, tỉnh Cà Mau.

6. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1978 (Có mặt), địa chỉ cư trú: Ấp 6, xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Nay là ấp 6, xã Khánh Bình, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Dương Việt K trình bày:

Tại Bản án số 217/2023/DS-ST ngày 10/7/2023 của Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử buộc ông Đinh Văn N có nghĩa vụ trả cho bà T 36 chỉ vàng 24k. Bản án nêu trên đã có hiệu lực pháp luật, bà T yêu cầu thi hành án, nhưng ông N không thực hiện. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau đã tiến hành xác minh điều kiện thi hành án của ông N là diện tích đất 26.010m^2, đất toạ lạc tại ấp D, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau, được cấp cho hộ ông Đinh Văn N và bà Lê Thị Q - Quí ngày 02/6/2009, hộ ông N và bà Q1 gồm 08 người: ông Đinh Văn N, bà Lê Thị Q, chị Đinh Tuyết H, anh Đinh Văn Đ, anh Đinh ALy K1, chị Đinh Tuyết M (là con ông N và bà Q - Quí), Trần Hữu N1, Đinh Y N2 (N1 và N2 là cháu ông N và bà - Quí). Do hiện nay phần đất của ông N nằm chung trong khối tài sản của hộ gia đình, ngày 01/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau ban hành Thông báo số 100/TB-CCTHADS cho bà T biết có quyền yêu cầu đến Toà án phân chia tài sản chung. Nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Toà án phân chia tài sản chung của ông Đinh Văn N diện tích đất 26.010m^2, đất toạ lạc tại ấp D, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau thành 08 phần, ông N được hưởng 01 phần diện tích đất 3.251m^2 (26.010m^2/08 người), để thi hành án cho bà T.

Đối với bị đơn ông Đinh Văn N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đinh Tuyết H, anh Đinh Văn Đ, anh Đinh ALy K1, chị Đinh Tuyết M vắng mặt.

***/** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị L trình bày: Tại Bản án số 228/2023/DS-ST ngày 18/7/2023 của Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử buộc ông Đinh Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị L 03 chỉ vàng 24k. Bản án nêu trên đã có hiệu lực pháp luật, bà L yêu cầu thi hành án, nhưng ông N không thực hiện. Tại Thông báo số 100/TB-CCTHADS ngày 01/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thông báo cho bà L biết có quyền yêu cầu đến Toà án giải quyết để xác định quyền sử dụng đất của của ông N là diện tích đất 26.010m^2, đất toạ lạc tại ấp D, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Nay, bà Trần Thị L yêu cầu Toà án xác định phần quyền sử dụng đất của ông Đinh Văn N diện tích đất 26.010m^2, đất toạ lạc tại ấp D, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau, để thi hành án cho bà L.

- Ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Ngày 27/4/2025, ông N, cùng các con là chị H và anh K1 có cầm cố cho ông T1 bản gốc 02 Giấy chứng nhận số AO 983897 và số AO 983898 cấp đứng tên ông N và bà Lê Thị Q ngày 02/6/2009, để vay số tiền 85 triệu đồng, lãi suất 1,66%/tháng. Thời điểm vay, các bên có lập Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 27/4/2025. Từ khi vay cho đến nay, ông N cũng như chị H, anh K1 chưa trả cho ông T1 tiền vốn, cũng như tiền lãi. Nay, ông T1 yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông N, chị H, anh K1 trả tiền vốn 85 triệu đồng, tiền lãi 1.411.000 đồng, tổng cộng 86.411.000 đồng.

Tại phiên toà:

- Đại diện nguyên đơn là ông Dương Việt K trình bày: Tại đơn khởi kiện, bà T yêu cầu phân chia tài sản chung của ông N là diện tích đất 26.010m^2 thành 08 phần, ông N được hưởng 01 phần diện tích đất 3.251m^2.

Tại phiên toà hôm nay, ông K thay đổi yêu cầu khởi kiện: Xác định phần quyền sử dụng đất của ông N theo quy định của pháp luật là quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế diện tích 23.171,6m^2, để thi hành án cho bà T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Ông T1 yêu cầu ông N, chị H, anh K1 trả tiền vốn 85 triệu đồng, tiền lãi 6.580.000 đồng – làm tròn (85 triệu đồng x 1,66%/tháng x 04 tháng 20 ngày – tính từ ngày 27/4/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 19/9/2025), tổng cộng 91.580.000 đồng, đã qua ông N, chị H và anh K1 có trả được số tiền 18.800.000 đồng, như vậy đối trừ tổng số tiền 91.580.000 đồng, số tiền còn lại là 72.780.000 đồng buộc ông N, chị H, anh K1 thanh toán xong cho ông T1.

Sau khi ông N, chị H, anh K1 thanh toán xong cho ông T1 số tiền nêu trên, ông T1 đồng ý trả lại cho ông N bản gốc 02 Giấy chứng nhận số AO 983897 và Giấy chứng nhận số AO 983898, cấp đứng tên ông N và bà Lê Thị Q (Quí) ngày 02/6/2009.

*/ Ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát như sau:

1/ Về tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án:

Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Riêng bị đơn ông Đinh Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đinh Tuyết H, anh Đinh Văn Đ, anh Đinh ALy K1, chị Đinh Tuyết M vắng mặt, là đã thực hiện không đúng về quyền và nghĩa vụ của đương sự, do không chấp hành Giấy triệu tập của Toà án.

2/ Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T và yêu cầu độc lập của bà L, xác định phần quyền sử dụng đất của ông N là quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế diện tích 23.171,6m^2, phần đất toạ lạc tại ấp D, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau, nay là ấp D, xã K, tỉnh Cà Mau.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T1, buộc ông N, chị Đinh Tuyết H, anh Đinh ALy K1 có trách nhiệm thanh toán cho ông T1 số tiền 72.780.000 đồng, ông T1 trả lại cho ông N bản gốc 02 Giấy chứng nhận số AO 983897 và số AO 983898 ngày 02/6/2009.

- Về chi phí tố tụng, án phí đề nghị xử lý theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về việc chấp hành pháp luật của đương sự:

- Bị đơn ông Đinh Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đinh Tuyết H, anh Đinh Văn Đ, anh Đinh ALy K1, chị Đinh Tuyết M đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt.

- Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L đề nghị Toà án xét xử vắng mặt.

Căn cứ các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cần xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên, là phù hợp.

[1.2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L và ông Nguyễn Văn T1, từ đó có cơ sở để xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp xác định phần quyền sử dụng đất để thi hành án và tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn ông Đinh Văn N, cũng như diện tích đất theo đo đạc thực tế diện tích 23.171,6m^2, trích đo thửa đất số 344, 347, một phần thửa

đất số 343, tờ bản đồ địa chính số 9, chỉnh lý năm 2021, phần đất toạ lạc tại ấp D, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau, nay là ấp D, xã K, tỉnh Cà Mau.

Từ đó, Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết là đúng theo khoản 3, khoản 12, Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 74 của Luật thi hành án dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

- Đối với yêu cầu của bà T và bà L:

Ông Đinh Văn N là người phải có nghĩa vụ thi hành án cho bà Nguyễn Thị T 36 chỉ vàng 24k tại Bản án số 217/2023/DS-ST ngày 10/7/2023 của Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau và cho bà Trần Thị L 03 chỉ vàng 24k (tại Bản án số 228/2023/DS-ST ngày 18/7/2023) của Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, nhưng ông N không đồng ý thi hành án theo Quyết định số 54/QĐ-CCHADS và Quyết định số 55/QĐ- CCTHADS cùng ngày 02/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Tại Thông báo số 100/TB-CCTHADS ngày 01/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời xác định diện tích đất do ông N đứng tên tại Giấy chứng nhận số AO 983897 và Giấy chứng nhận số AO 983898 ngày 02/6/2009 là phần đất được cấp cho hộ ông N, xác định hộ ông N gồm 08 người: Ông Đinh Văn N, bà Lê Thị Q, chị Đinh Tuyết H, anh Đinh Văn Đ, anh Đinh ALy K1, chị Đinh Tuyết M (là con ông N và bà Q - Quí), Trần Hữu N1, Đinh Y N2 (N1 và N2 là cháu ông N và bà - Q1), để thông báo cho bà T và bà L biết để yêu cầu Toà án xác định phần quyền sử dụng đất của ông N thành 08 phần, theo đó ông N được hưởng 01 phần diện tích đất 3.251m^2 là không đúng. Xét, trước đây ông N được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau cấp Giấy chứng nhận theo Quyết định số 02/QĐ-UB ngày 09/01/1991, diện tích đất 26.010m^2, thửa 156, 157, 158, 159, tờ bản đồ số 06, đến ngày 20/6/2008 ông N cùng vợ là bà Lê Thị Q (Quí) có đơn xin cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận, được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau cấp đứng tên (hộ) ông N và bà Q (Quí) tại Giấy chứng nhận số AO 983897 và Giấy chứng nhận số AO 983898 ngày 02/6/2009, tổng diện tích đất là 20.821,7m^2, còn diện tích đất 26.010m^2 là diện tích ông N được cấp trước đây.

Theo quy định tại khoản 25 Điều 3 Luật Đất đai quy định: "Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành".

Theo quy định tại khoản 4 Mục III của Công văn số 01/2017 ngày 07/4/2017 của Toà án nhân dân tối cao, việc xác định ai là thành viên của Hộ gia đình phải căn cứ vào hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSD đất.

Tại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận ngày 02/6/2009 cho ông N và bà Q (Quí) (do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau cung cấp, thể hiện từ bút lục 130 đến 144), không có thể hiện danh sách thành viên của hộ gia đình ông N là mấy thành viên tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận. Như vậy, có cơ sở để xác định diện tích đất theo đo đạc thực tế 23.171,6m^2 do ông N và bà Q (Quí) được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau cấp

ngày 02/6/2009, là cấp cho vợ chồng ông N và bà Q, diện tích đất này được xem là tài sản chung hợp pháp giữa ông N và bà Q theo quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời xác định diện tích đất 23.171,6m^2 là phần đất được cấp cho hộ ông N và bà Q là không có cơ sở.

Hiện nay bà Lê Thị Q (Quí) chết ngày 22/02/2012, quá trình giải quyết vụ án ông N và những người có liên quan vắng mặt, không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho công sức đóng góp giữa vợ chồng của ai là nhiều hơn trong việc tạo lập, duy trì và phát triển tài sản là quyền sử dụng đất nêu trên, nên việc đóng góp, tạo lập, duy trì và phát triển tài sản giữa ông N và bà Q (Quí) đều ngang nhau, do đó có căn cứ xác định giá trị quyền sử dụng đất giữa ông N và bà Q (Quí) mỗi người có ½ (50%) giá trị quyền sử dụng đất diện tích đất 23.171,6m^2, theo quy định tại các điều 38, 39, 40 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Đối với các đương sự Trần Hữu N1 và Đinh Y N2, là cháu ông N, không liên quan gì đến diện tích đất của ông N và bà Q (Q1), nên Toà án không cần đưa tham gia tố tụng là phù hợp.

Tại Đơn khởi kiện (bút lục 11), bà T có đưa bà Lê Thị Q (Q) là vợ ông N với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, căn cứ Trích lục khai tử số 112/TLKY-BS ngày 25/02/2025 do Ủy ban nhân dân xã K cung cấp (bút lục 97) thể hiện bà (Quí) chết ngày 22/02/2012, tức về mặt thời gian bà Q (Quí) chết trước khi bà T khởi kiện, nên việc bà T đưa bà Q (Q1) tham gia tố tụng là không phù hợp. Hiện nay bà Q (Quí) là vợ ông N đã chết, phát sinh nghĩa vụ thừa kế tài sản ½ của bà Q (Quí), theo đó cha mẹ của bà Q (Q) là ông Lê Văn X và bà Lê Thị Đặng Đ1 đã chết (vấn đề này được chị H là con ông N và bà Q (Quí) xác định tại Biên bản làm việc ngày 19/8/2025 (bút lục 193), những người còn lại Toà án đưa vào tham gia tố tụng. Như vậy, đối với ông N ngoài tư cách là bị đơn, thì ông N, các con của ông N và bà Q (Q1) là chị Đinh Tuyết H, anh Đinh Văn Đ, anh Đinh ALy K1, chị Đinh Tuyết M), tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là đúng theo quy định tại các điều 70, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện bà T và yêu cầu độc lập của bà L, xác định phần quyền sử dụng đất của ông N để thi hành án theo quy định pháp luật về thi hành án dân sự là ½ (50%) giá trị quyền sử dụng đất diện tích đất theo đo đạc thực tế 23.171,6m^2, trích đo thửa đất số 344, 347, một phần thửa đất số 343, tờ bản đồ địa chính số 9, chỉnh lý năm 2021, phần đất toạ lạc tại ấp D, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau, nay là ấp D, xã K, tỉnh Cà Mau.

- Đối với yêu cầu độc lập của ông T1, thấy rằng: Ông T1 xác định ông N, cùng chị H và anh K1 vay của ông T1 số tiền 85 triệu đồng, lãi suất 20%/năm. Ông N, chị H và anh K1 có cầm cho ông T1 02 (hai) bản gốc Giấy chứng nhận số AO 983897 và Giấy chứng nhận số AO 983898 cấp đứng tên ông Đinh Văn N và bà Lê Thị Q (Quí) ngày 02/6/2009. Thời điểm vay, các bên có lập Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 27/4/2025. Nay, ông T1 yêu cầu ông N cùng 02 người con là chị H, anh K1 trả tiền vốn 85 triệu đồng, tiền lãi 6.580.000 đồng – làm tròn (85 triệu đồng x 1,66%/tháng x 04 tháng 20 ngày – tính từ ngày 27/4/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 19/9/2025), tổng cộng

91.580.000 đồng. Đã qua ông N, chị H, anh K1 có trả được số tiền 18.800.000 đồng, đối trừ số tiền 91.580.000 đồng, số tiền còn lại là 72.780.000 đồng. Sau khi ông N, chị H, anh K1 thanh toán xong cho ông T1 số tiền nêu trên, ông T1 đồng ý trả lại cho ông N bản gốc 02 Giấy chứng nhận số AO 983897 và số AO 983898 ngày 02/6/2009. Quá trình giải quyết vụ án, ông N, chị H và anh K1 vắng mặt, các văn bản tố tụng của Toà án tống đạt cho ông N, chị H và anh K1, do ông N là người ký nhận trực tiếp. Điều đó chứng tỏ, ông N, chị H và anh K1 biết được ông T1 khởi kiện, nhưng ông N, chị H và anh K1 lại từ bỏ quyền phản đối theo khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng đến nay ông N, chị H và anh K1 không cung cấp cho Toà án tài liệu chứng cứ gì để chứng minh là ông N, chị H và anh K1 đã thanh toán tiền xong cho ông T1. Căn cứ Điều 72, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cần chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T1, buộc ông N, chị H và anh K1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông T1 số tiền 72.780.000 đồng. Ông T1 có trách nhiệm hoàn trả bản gốc cho ông N 02 (hai) Giấy chứng nhận số AO 983897 và Giấy chứng nhận số AO 983898 cấp đứng tên ông Đinh Văn N và bà Lê Thị Q ngày 02/6/2009.

- Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền 8.924.000 đồng (chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 400.000 đồng, chi phí trích lục hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 150.000 đồng, chi phí định giá 800.000 đồng, chi phí đo đạc 7.574.000 đồng), do bà T là người đã dự nộp xong. Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc ông N phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T toàn bộ số tiền nêu trên theo quy định tại các điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về án phí:

- Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T và yêu cầu độc lập của bà L, ông T1, nên bà T, ông T1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí, còn bà L thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng phí, không có đặt ra xử lý về án phí.

- Đối với ông N: Ông N sinh năm 1954, là người cao tuổi theo Điều 2 của Luật người cao tuổi, là thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 16 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà ông N vắng mặt, nên không có cơ sở để xem xét. Do đó, cần buộc ông N phải nộp án phí dân sự không có giá ngạch số tiền 300.000 đồng (do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T và bà L). Ngoài ra, cần buộc ông N, chị H và anh K1 phải nộp án phí dân sự có giá ngạch số tiền 3.639.000 đồng (số tiền buộc ông N, chị H và anh K1 trả cho ông T1 là 72.780.000 đồng x 5%), theo quy định tại khoản 5 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a, b, khoản 1, 2, 3, Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

- Xét, nhận định và đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 74 của Luật thi hành án dân sự; Các điều 33, 38, 39, 40 của Luật Hôn nhân và gia đình; Các điều 463, 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sựNghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L.

Xác định phần quyền sử dụng đất của ông Đinh Văn N để thi hành án theo quy định pháp luật về thi hành án dân sự là ½ (50%) giá trị quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế diện tích 23.171,6m^2, trích đo thửa đất số 344, 347, một phần thửa đất số 343, tờ bản đồ địa chính số 9, chỉnh lý năm 2021, phần đất toạ lạc tại ấp D, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau, nay là ấp D, xã K, tỉnh Cà Mau.

Kèm theo Bản vẽ Trích đo hiện trạng ngày 20/9/2024.

2/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1.

Buộc ông Đinh Văn N, chị Đinh Tuyết H, anh Đinh ALy K1 có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền 72.780.000 đồng (bảy mươi hai triệu bảy trăm tám mươi ngàn đồng).

Ông Nguyễn Văn T1 có trách nhiệm hoàn trả bản gốc cho ông Đinh Văn N 02 (hai) Giấy chứng nhận số AO 983897 và Giấy chứng nhận số AO 983898 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau cấp đứng tên ông Đinh Văn N và bà Lê Thị Q (Quí) ngày 02/6/2009.

3/ Về chi phí tố tụng: Buộc ông Đinh Văn N có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T chi phí tố tụng số tiền 8.924.000 đồng (tám triệu chín trăm hai mươi bốn ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án không thi hành xong khoản tiền trên, thì người bị thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4/ Về án phí:

Bà Nguyễn Thị T được nhận lại tiền tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tại Biên lai thu 0004700 ngày 15/3/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ông Nguyễn Văn T1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tại Biên lai thu 0005725 ngày 05/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Buộc ông Đinh Văn N phải nộp án phí dân sự không có giá ngạch số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

Buộc ông Đinh Văn N, chị Đinh Tuyết H, anh Đinh ALy K1 phải nộp án phí dân sự có giá ngạch số tiền 3.639.000 đồng (ba triệu sáu trăm ba mươi chín ngàn đồng).

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5/ Về quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T1 được quyền kháng cáo Bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đối với ông Đinh Văn N, chị Đinh Tuyết H, anh Đinh Văn Đ, anh Đinh ALy K1, chị Đinh Tuyết M, bà Trần Thị L vắng mặt, được quyền kháng cáo Bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự (7b);
- Toà án nhân dân tỉnh Cà Mau (01b);
- VKSND khu vực 3 – Cà Mau (01b);
- Phòng THADS khu vực 3 – Cà Mau (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Thành Quang